

Bản án số: 95/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 20/12/2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Trần Văn Bình**
Ông Nguyễn Phương Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Minh Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Lê Nguyễn Tường Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 745/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị S - sinh năm 1988.

Nơi cư trú: Khu phố 11, phường Đ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Ông Võ Xuân P - Sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Khu phố 11, phường Đ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

(Ông P, bà S xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:

Bà Trần Thị S và ông Võ Xuân P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường Đ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 139 ngày 09 tháng 8 năm 2007. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại nhà chồng ở khu phố 11, phường Đ, thành phố Phan Rang – Tháp

Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Ngay sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng đã không hạnh phúc. Nguyên nhân hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, nợ nần nhiều, ông P thường xuyên nhậu nhẹt say sưa về chửi bới xúc phạm danh dự nhân phẩm bà. Bà S đã bỏ nhà ra đi không sống chung với ông Phương từ năm 2019 đến nay. Vợ chồng ông bà mạnh ai nấy sống, không quan tâm, chăm sóc gì đến nhau và cũng không có ý định hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Nay, bà xác định đã hết tình cảm với ông P nên mong muốn được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung tên Võ Thanh T, sinh ngày 28/3/2007 và Võ Thị Thu H, sinh ngày 20/3/2012. Các cháu T, H hiện đang sống với ông P. Bà đồng ý để ông Võ Xuân P tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung. Bà S không cấp dưỡng nuôi con chung do ông P không yêu cầu.

Tài sản chung và nợ chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 11 năm 2022, bị đơn ông Võ Xuân P trình bày:

Ông và bà Trần Thị S có tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn vào năm 2007 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm. Sau khi kết hôn ông bà sống chung tại khu phố 11, phường Đ. Thời gian đầu, vợ chồng vẫn sống hạnh phúc. Tuy nhiên sau đó phát sinh mâu thuẫn, bà S bỏ đi đi làm ăn xa, đi khoảng hơn 03 năm nay không quan tâm đến gia đình, con cái, cha chồng chết không về chịu tang. Hai vợ chồng không sống chung từ năm 2019 đến nay. Ông P ở nhà nuôi hai con, bà S không quan tâm đến cuộc sống của gia đình, các con. Ông P đã nhiều lần nói chuyện nhưng không mang lại kết quả. Nay bà S yêu cầu được ly hôn, ông P tuy không còn tình cảm gì với bà S nhưng vì thường các con nên ông không đồng ý ký đơn thuận tình ly hôn mà để Tòa án đưa ra giải quyết, xét xử vụ án.

Về con chung: Hai người có 02 con chung là Võ Thanh T, sinh ngày 28/3/2007 và Võ Thị Thu H, sinh ngày 20/3/2012. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do công việc của ông rất bận nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp, tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trần Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với bị đơn ông Võ Xuân P. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ở phường Đ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Phan Rang - Tháp Chàm theo khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Ngày 19/12/2022, nguyên đơn bà Trần Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm mở phiên tòa sơ thẩm, Tòa án nhân dân TP. Phan Rang - Tháp Chàm đã thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là ông Võ Xuân P nhưng ông P chỉ trình bày ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2022 và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cùng với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết và xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về tình trạng hôn nhân: Xét cuộc hôn nhân giữa bà Trần Thị S và ông Võ Xuân P kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường Đ, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 139 ngày 09 tháng 8 năm 2007, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn và hai người bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, xích mích. Vợ chồng không chung sống từ hơn 03 năm nay, không còn đi lại, quan tâm chăm sóc nhau. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, bà S giữ yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Tuy nhiên, từ năm 2019 vợ chồng bà Sinh, ông P phát sinh nhiều mâu thuẫn, không chung sống với nhau nguyên nhân vì bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xích mích, ông P, bà S hiện không còn chung sống, mạnh ai nấy sống, không quan tâm, chăm sóc gì đến nhau và cũng không có ý định hàn gắn. Mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân của ông P, bà S được cả nguyên đơn, bị đơn thừa nhận. Ông P biết việc bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông P mặc dù không còn tình cảm với bà S nhưng không đồng ý ký vào đơn thuận tình ly hôn. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy hôn nhân giữa bà S, ông P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S.

[2.2] Về con chung: Xét về yêu cầu nuôi con chung của ông Võ Xuân P, Hội đồng xét xử xét thấy: Từ thời điểm vợ chồng không sống chung (năm 2019) đến nay ông P là người nuôi các cháu Võ Thanh T, Võ Thị Thu H, các cháu hiện nay có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường. Mặt khác, nguyện vọng của cháu T, cháu H muốn tiếp tục ở với ba; Xét thấy yêu cầu của ông Võ Xuân P về nuôi con chung là phù hợp nên Hội đồng xét xử giao cháu Võ Thanh T, Võ Thị Thu H cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Võ Xuân P không yêu cầu bà Trần Thị S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố Phan Rang-Tháp Chàm tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ và đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Thị S được ly hôn với ông Võ Xuân P.

2. Về con chung: Giao cho ông Võ Xuân P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Võ Thanh T, sinh ngày 28/3/2007 và Võ Thị Thu H, sinh ngày 20/3/2012. Bà Trần Thị S không phải cấp dưỡng nuôi con do ông Võ Xuân P không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) bà Trần Thị S đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004557 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Bà Trần Thị S đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. PR-TC;
- Chi cục THADS TP. PR-TC;
- UBND phường Đ (năm 2007);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Huỳnh Sinh Trần Văn Bình

Nguyễn Thị Nga

